

Bản án số: 129/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2024
V/v tranh chấp về thay đổi người trực
tiếp nuôi con sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thành Hiệp;
- Ông Trần Đăng Hồng Phước.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2024/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 214/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993; (có mặt)

Nơi cư trú: tổ H, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

SĐT: 0939566706

* **Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh T:** Ông Nguyễn Văn P, luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn P – thuộc Đoàn luật sư tỉnh A. Địa chỉ: số D, Quận C1, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Chị Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1998; (có mặt)

Nơi cư trú: tổ A, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

SĐT: 0357931473

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 02/8/2019, anh và chị Lê Thị Mỹ D có thống nhất thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành công nhận bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 285/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019. Theo nội dung quyết định thì anh và chị D thuận tình ly hôn, chị D được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Bảo H, anh không cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Hiện nay, chị D không có thu nhập về kinh tế, đã có chồng khác, đã sinh 01 con, hoàn cảnh kinh tế làm ăn ở Bình Dương rất khó khăn, D không trực tiếp nuôi con mà giao cho ông bà Cồ của bé chăm sóc con. Do đó, anh khởi kiện yêu cầu thay đổi quyền nuôi con chung sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Lê Bảo H, sinh ngày 28/5/2018, không yêu cầu chị Lê Thị Mỹ D cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2024: Anh T thừa nhận bản thân chị D và gia đình chị D vẫn đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H phát triển tốt, bình thường, khỏe mạnh. Tuy nhiên, anh là người cha vẫn có tình thương đối với con, không để con bị thiếu thốn hay gây ảnh hưởng gì xấu cho bé H như gia đình chị D suy nghĩ. Do đó anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

* Bị đơn chị Lê Thị Mỹ D trình bày:

Giữa chị và anh Nguyễn Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 285/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019. Theo đó, Tòa án giao cháu Nguyễn Lê Bảo H, sinh ngày 29/5/2018 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Từ sau khi ly hôn đến nay, có 03 lần anh T đến nhà chị để thăm con và xin rước con về nhà ông bà nội chơi. Cụ thể: Lần thứ nhất: vào khoảng tháng 9/2020 (al), anh T có ra rước con về nhà đám giỗ ông bà, chị đồng ý đưa cháu H cho anh T chở về ông bà nội, trong ngày anh T đem con ra giao cho chị, mặc dù lúc này con chưa được 02 tuổi. Lần thứ hai: cũng vào tháng 9/2021 (al), khi anh T ra rước thì mẹ chị giao con cho anh T rước về nhà ông bà nội chơi, sau đó anh T giao con lại. Lần thứ ba: cũng vào tháng 9/2022 (al), khi anh T nhắn tin cho chị ra rước con, lúc này chị nhắn tin lại: là cháu đi học mẫu giáo với lại con đã lớn, không chịu đi với người lạ, sau đó anh T hăm dọa chị và mẹ chị đủ thứ...

Khi anh T hoặc gia đình có yêu cầu rước cháu về thăm bên nội hoặc nhà có đám tiệc, chị và gia đình đều tạo điều kiện cho anh Tán rước con. Tuy nhiên, gần đây cháu đã lớn nên khi đi đâu đều phải hỏi ý kiến cháu “cháu đồng ý thì cháu mới chịu đi, đặc biệt cháu không đi với người lạ”. Chị thừa nhận giai đoạn chị đi làm ở xa, cha cháu có qua rước cháu, ông bà C có cho rước bé, nhưng lại hỏi thúc anh T đưa bé về, dẫn đến anh T không thuận ý cho chị tiếp tục nuôi dưỡng bé. Hiện tại, cháu H không biết anh T là cha, do anh T ít tới lui thăm nom con, nên về tình thần cháu H không cảm nhận được tình thương của cha như người mẹ đã trực tiếp chăm sóc con.

Cháu Nguyễn Lê Bảo H bị bệnh tim bẩm sinh, không thể can thiệp bằng máy móc, đặc biệt không được để cháu khóc... ngoài ra, cháu còn bị viêm A đang

điều trị. Từ khi sinh ra cho đến nay cháu sống với chị, khoảng 03 tháng nay, chị đi làm gửi cháu cho mẹ chị (bà ngoại, bà cô) trông giữ, để chị đi làm kiếm tiền lo cho cháu và mua sắm Tết, mặc dù vậy hàng tuần chị vẫn về lo cho cháu và gia đình. Cháu H đang được đi học lớp mẫu giáo 5 tuổi, năm 2024 vào lớp một (trường ở sát nhà chị), rất thuận lợi cho việc cháu đi học. Từ khi ly hôn năm 2019 cho đến nay, chị vẫn nuôi dạy cháu phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, không bị đánh đập hay phân biệt đối xử... Bản thân chị cũng đang có công ăn việc làm (nghề thợ bê sơn nước), thu nhập: 500.000 đồng/ngày, còn chồng chị coi “cai”, bình quân thu nhập vợ chồng hàng tháng trên 20.000.000 đồng, đảm bảo lo cho gia đình, con cái. Do nghề “độc hại”, nên chị không thể đem cháu H theo, hơn nữa cháu đang đi học, chính vì vậy chị để cho mẹ chị và bà cô chăm sóc, đưa rước cháu. Do vợ chồng làm nghề độc hại, nên vợ chồng chị cũng gửi đứa con (với chồng sau) cho bà nội nuôi. Việc anh T khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, chị không đồng ý.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn chị Lê Thị Mỹ D: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H.
- Luật sư Nguyễn Văn P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp anh Nguyễn Văn T trình bày: Thứ nhất, bị đơn không trực tiếp chăm sóc cháu H mà giao cho ông bà cô trực tiếp chăm sóc là không phù hợp với quy định pháp luật, ông bà cô của chị D không đảm bảo sức khỏe để đưa rước cháu H. Thứ hai, bị đơn đã có gia đình khác, đã có thêm 01 con nên không có thời gian, điều kiện chăm sóc cho cháu H. Chị D không thể sắp xếp thời gian về hàng tuần để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, việc về thường xuyên không đảm bảo điều kiện kinh tế cho chị D. Thứ ba, nếu thay đổi người trực tiếp nuôi con, anh T sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H hơn chị D. Thứ tư, anh T có thu nhập ổn định, đảm bảo hơn bị đơn để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T, giao cháu H cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:
 - + Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
 - + Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ biên bản xác minh ngày 11/6/2024 tại Ban K, biên bản xác minh ngày 16/5/2024 tại Trường Mầm non thị trấn A thì chị D vẫn đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 93, 84, 85 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T; giao con chung cháu Nguyễn Lê Bảo H, sinh ngày 29/5/2018 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu. Về án phí, anh T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn chị Lê Thị Mỹ D hiện có nơi cư trú tại: tổ A, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, căn cứ khoản 3 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T thấy:

Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Mỹ D đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 285/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Khi ly hôn anh T và chị D cùng thống nhất giao cháu Nguyễn Lê Bảo H, sinh ngày 29/5/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Anh T khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con với lý do: chị D không có thu nhập về kinh tế, đã có chồng khác, đã sinh 01 con, hoàn cảnh kinh tế làm ăn ở Bình Dương rất khó khăn, chị D không trực tiếp nuôi con mà giao cho ông bà Cò của bé chăm sóc. Do đó, anh yêu cầu thay đổi quyền nuôi con chung sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Lê Bảo H, sinh ngày 28/5/2018, không yêu cầu chị Lê Thị Mỹ D cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ khoản 2 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;
- Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

Tại biên bản xác minh ngày 11/6/2024 tại Ban K xác nhận: “...sau khi ly hôn anh T, chị D thì cháu H do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị D nuôi dưỡng cháu H thì chị D vẫn đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H tốt về mặt vật chất và tinh thần. Khoảng cuối năm 2023 chị D đi làm ở xa, nhưng cuối tuần thứ bảy, chủ nhật vẫn về để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H chứ không bỏ mặc cho ông bà ngoại, ông bà cò nuôi dưỡng...”.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2024 ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị P1 trình bày cháu H hiện do ông bà nuôi dưỡng, tuy nhiên cuối tuần thứ 7, chủ nhật chị D vẫn về để chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ cháu.

Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2024 tại [Trường Mầm non thị trấn A](#) Cô [Đinh Thúy L](#) là giáo viên chủ nhiệm của cháu [H](#) xác nhận: “*cháu [Nguyễn Lê Bảo H](#) có tham gia học tại [Trường Mầm non thị trấn A](#)....gia đình cháu có quan tâm đến việc học của cháu, mẹ cháu là chị [Lê Thị Mỹ D](#) cũng thường liên lạc qua zalo với tôi để hỏi thăm việc học hành của cháu và lo lắng cho cuộc sống của cháu”.*

Tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2024: Anh [T](#) thừa nhận bản thân chị [D](#) và gia đình chị [D](#) vẫn đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục bé [H](#) phát triển tốt, bình thường, khỏe mạnh.

Xét thấy, anh [T](#) và chị [D](#) đều có điều kiện trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu [H](#). Trong thời gian chị [D](#) trực tiếp chăm sóc cháu [H](#) thì cháu [H](#) được quan tâm, chăm sóc phát triển tốt cả về thể chất và tinh thần, cháu vẫn được đi học, anh [T](#) thừa nhận chị [D](#) vẫn đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu [H](#) phát triển tốt, bình thường, khỏe mạnh, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương thì chị [D](#) vẫn còn cư trú tại [tổ A, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang](#), sau thời gian làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, chị [D](#) vẫn sắp xếp thời gian tranh thủ về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu [H](#). Xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự thể hiện chị [D](#) có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu [H](#) theo quy định pháp luật. Mặt khác, trong quá trình nuôi dưỡng con chung, chị [D](#) vẫn tạo điều kiện để anh [T](#) thăm nom chăm sóc con chung, không cản trở anh [T](#) thực hiện quyền này, đồng thời có kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu [H](#) trong thời gian tới. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu [H](#) về vật chất và tinh thần và để ổn định cuộc sống của cháu cần tiếp tục giao cháu [H](#) cho chị [D](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Hội đồng xét xử cho rằng không có chứng cứ chứng minh việc bị đơn khi có gia đình mới, có thêm con không có thời gian chăm sóc cháu [H](#); anh [T](#) cũng như chị [D](#) vẫn phải đi làm để đảm bảo kinh tế gia đình, nên việc trực tiếp chăm sóc con chung của anh [T](#) và chị [D](#) là như nhau. Mặt khác, anh [T](#) cũng thừa nhận chị [D](#) và gia đình chị [D](#) vẫn đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu [H](#), nên lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không có cơ sở để đặt ra xem xét.

Từ đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh [Nguyễn Văn T](#) về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về quyền thăm nom con:

Căn cứ Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở*”. Do đó, chị [D](#) được quyền nuôi con và không được cản trở anh [T](#) thăm nom cháu [H](#) theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Anh [T](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004366 ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1, 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 81, 82, 83, khoản 2 Điều 84, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 92, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh [Nguyễn Văn T](#) về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Giao con chung cháu [Nguyễn Lê Bảo H](#), sinh ngày 29/5/2018 cho chị [D](#) trực tiếp nuôi dưỡng, anh [T](#) không cấp dưỡng nuôi con do chị [D](#) không yêu cầu.

Chị [D](#) cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh [T](#) thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu [Nguyễn Lê Bảo H](#).

Nếu người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người còn lại thì người còn lại có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng dựa trên các quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chị [Nguyễn Văn T](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004366 ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Chị [Lê Thị Mỹ D](#) và anh [Nguyễn Văn T](#) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)